Cơ quan phát hành: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 258/2026/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2026*

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chi tiết một số điều về cơ chế, chính sách phát huy nguồn lực nhằm nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế theo Nghị quyết số 250/2025/QH15 của Quốc hội

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 250/2025/QH15 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù nhằm nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều về cơ chế, chính sách phát huy nguồn lực nhằm nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế theo Nghị quyết số 250/2025/QH15 của Quốc hội.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định chi tiết các Điều 19, 21, 22, 23 và 24 của Nghị quyết số 250/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù nhằm nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế.

2. Đối tượng áp dụng của Nghị định này bao gồm:

a) Công chức, viên chức, sĩ quan thuộc lực lượng vũ trang, người làm công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế;

b) Nhà khoa học, chuyên gia về hội nhập quốc tế;

c) Cơ sở giáo dục chuyên sâu về lĩnh vực hội nhập quốc tế.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

Kinh phí thực hiện cơ chế, chính sách tại Nghị định này bao gồm nguồn ngân sách nhà nước, nguồn tài trợ, viện trợ và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Đại sứ theo lĩnh vực là chức danh được Chủ tịch nước bổ nhiệm có thời hạn để thực hiện chức năng đại diện chính thức của Chủ tịch nước về một hoặc một số lĩnh vực cụ thể trong quan hệ với lãnh đạo cấp cao của quốc gia khác hoặc tổ chức quốc tế.

2. Đặc phái viên của Chủ tịch nước là chức danh được Chủ tịch nước bổ nhiệm theo yêu cầu nhiệm vụ cụ thể để thực hiện chức năng đại diện chính thức của Chủ tịch nước, truyền tải thông điệp, lập trường, quan điểm của Đảng, Nhà nước tới lãnh đạo cấp cao của quốc gia khác hoặc tổ chức quốc tế.

3. Đặc phái viên của Thủ tướng Chính phủ là chức danh được Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm theo yêu cầu nhiệm vụ cụ thể để thực hiện chức năng đại diện chính thức của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ truyền tải thông điệp, lập trường, quan điểm của Đảng, Nhà nước tới lãnh đạo cấp cao của quốc gia khác hoặc tổ chức quốc tế, xử lý các vấn đề về đối ngoại, hội nhập quốc tế phát sinh theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ.

4. Đại sứ đặc mệnh toàn quyền lưu động là chức danh được Chủ tịch nước bổ nhiệm để thực hiện chức năng đại diện chính thức của Nhà nước trong quan hệ với nước tiếp nhận. Đại sứ đặc mệnh toàn quyền lưu động không có trụ sở thường trú tại nước tiếp nhận.

Chương II
CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC HỘI NHẬP QUỐC TẾ

Điều 4. Chính sách hỗ trợ phát triển cơ sở giáo dục chuyên sâu về lĩnh vực hội nhập quốc tế

1. Cơ sở giáo dục chuyên sâu về lĩnh vực hội nhập quốc tế phải đáp ứng các tiêu chí sau:

a) Được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định của pháp luật;

b) Có chức năng, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực, nghiên cứu chuyên sâu và tư vấn chiến lược về đối ngoại, hội nhập quốc tế theo quy định do cấp có thẩm quyền ban hành;

c) Có chương trình đào tạo, bồi dưỡng các nội dung chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực hội nhập quốc tế được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật;

d) Có bộ phận hoặc đội ngũ chuyên trách thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng, đáp ứng yêu cầu về trình độ chuyên môn và kinh nghiệm trong tổ chức, quản lý và triển khai hoạt động đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu về lĩnh vực hội nhập quốc tế cho các đối tượng theo quy định;

đ) Có đội ngũ giảng viên đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn, có kinh nghiệm thực tiễn trong lĩnh vực đối ngoại, hội nhập quốc tế;

e) Được trang bị cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ phù hợp để xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình đào tạo, bồi dưỡng về các nội dung chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực hội nhập quốc tế.

2. Căn cứ các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định danh sách các cơ sở giáo dục chuyên sâu về lĩnh vực hội nhập quốc tế sau khi thống nhất ý kiến với Bộ Ngoại giao và trên cơ sở văn bản đề nghị của bộ, cơ quan chủ quản của các cơ sở giáo dục.

3. Chính sách hỗ trợ phát triển cơ sở giáo dục chuyên sâu về lĩnh vực hội nhập quốc tế:

a) Giảng viên, chuyên gia, cán bộ làm công tác quản lý và hỗ trợ, phục vụ về đào tạo, bồi dưỡng tại các cơ sở giáo dục chuyên sâu về lĩnh vực hội nhập quốc tế được ưu tiên cử tham gia các khóa học trong và ngoài nước nhằm nâng cao năng lực, trình độ về hội nhập quốc tế;

b) Được ưu tiên xem xét mở các ngành, chương trình đào tạo liên quan đến lĩnh vực đối ngoại, hội nhập quốc tế;

c) Nhà nước ưu tiên đặt hàng nghiên cứu, bố trí vốn đầu tư công trong xây dựng phát triển cơ sở vật chất, trang thiết bị, cơ sở dữ liệu, hạ tầng công nghệ thông tin và chuyển đổi số phục vụ hoạt động giảng dạy, đào tạo và bồi dưỡng.

Điều 5. Phát triển Học viện Ngoại giao thành cơ sở đào tạo chuyên sâu, trọng điểm quốc gia về đối ngoại, hội nhập quốc tế kết hợp nghiên cứu chiến lược và ngoại giao học giả

1. Học viện Ngoại giao thuộc Bộ Ngoại giao là cơ sở giáo dục đại học chuyên sâu, trọng điểm quốc gia, đóng vai trò chủ đạo trong công tác đào tạo, bồi dưỡng về đối ngoại, hội nhập quốc tế, nghiên cứu chiến lược và triển khai các hoạt động ngoại giao học giả trong hệ thống các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng trên toàn quốc.

2. Học viện Ngoại giao thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật và các nhiệm vụ sau:

a) Tham mưu cho Bộ trưởng Bộ Ngoại giao phê duyệt và tổ chức thực hiện Chương trình đào tạo, bồi dưỡng dành cho công chức, viên chức, người trực tiếp, thường xuyên làm công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế, người tham gia ứng cử vào tổ chức quốc tế; theo dõi, đôn đốc, đánh giá, tổng hợp, định kỳ hoặc đột xuất báo cáo cấp có thẩm quyền việc thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng về đối ngoại, hội nhập quốc tế;

b) Đóng vai trò đầu mối trong việc định hướng xây dựng chương trình đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giảng viên, phát triển các ngành, chương trình đào tạo đại học và sau đại học, chia sẻ học liệu và hỗ trợ chuyên môn cho các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng khác trong cả nước về lĩnh vực đối ngoại, hội nhập quốc tế;

c) Nghiên cứu lý luận, nghiên cứu chiến lược, dự báo tình hình quốc tế và cung cấp luận cứ khoa học phục vụ hoạch định và triển khai chính sách đối ngoại, hội nhập quốc tế;

d) Thực hiện nhiệm vụ tổ chức đầu mối quốc gia trong triển khai các hoạt động ngoại giao học giả;

đ) Đóng vai trò đầu mối kết nối và triển khai các hoạt động hợp tác quốc tế trong đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu và trao đổi học thuật về đối ngoại, hội nhập quốc tế.

3. Học viện Ngoại giao được Bộ Ngoại giao ưu tiên sắp xếp, bố trí nguồn lực để thực hiện các nhiệm vụ chính trị do Đảng và Nhà nước giao, công tác nghiên cứu chiến lược, chuyển đổi số; đồng thời được tạo điều kiện thuận lợi trong việc tiếp cận, phổ biến thông tin về đối ngoại, hội nhập quốc tế.

Điều 6. Đào tạo, bồi dưỡng về công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế

1. Chương trình đào tạo, bồi dưỡng về đối ngoại, hội nhập quốc tế:

a) Trên cơ sở đề nghị của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Ngoại giao xây dựng Chương trình đào tạo, bồi dưỡng về đối ngoại, hội nhập quốc tế cho cán bộ quản lý, công chức, viên chức ở các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế trực tiếp, thường xuyên hoặc tham gia ứng cử vào tổ chức quốc tế;

b) Bộ trưởng Bộ Ngoại giao phê duyệt và ban hành Chương trình đào tạo, bồi dưỡng gồm các nội dung đào tạo, bồi dưỡng cơ bản về kiến thức, kỹ năng và các khóa bồi dưỡng cập nhật định kỳ hoặc đột xuất về đối ngoại, hội nhập quốc tế;

c) Căn cứ Chương trình đào tạo, bồi dưỡng về đối ngoại, hội nhập quốc tế do Bộ trưởng Bộ Ngoại giao phê duyệt và nhu cầu công tác, người đứng đầu các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng dành cho người làm công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế thuộc thẩm quyền quản lý.

2. Bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, kỹ năng cho người làm công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế trực tiếp, thường xuyên:

a) Học viện Ngoại giao thuộc Bộ Ngoại giao tổ chức các lớp bồi dưỡng cơ bản và các lớp cập nhật về kiến thức, kỹ năng đối ngoại cho người trực tiếp, thường xuyên làm công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế;

b) Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức các lớp bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, kỹ năng về hội nhập quốc tế phù hợp với ngành, lĩnh vực quản lý;

c) Hằng năm, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bảo đảm ít nhất 40% tổng số người làm công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế trực tiếp, thường xuyên được tham gia bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, kỹ năng về hội nhập quốc tế;

d) Người tham gia giảng dạy các lớp bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, kỹ năng về đối ngoại, hội nhập quốc tế được miễn tham gia chương trình đào tạo, bồi dưỡng quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Bồi dưỡng cho người tham gia ứng cử vào tổ chức quốc tế:

a) Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong lĩnh vực, phạm vi phụ trách lựa chọn, lập danh sách người đủ năng lực ứng cử vào tổ chức quốc tế, gửi Bộ Ngoại giao để tổ chức bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng cơ bản về đối ngoại, hội nhập quốc tế;

b) Người được lựa chọn có trách nhiệm tham gia chương trình bồi dưỡng do Bộ Ngoại giao tổ chức.

4. Các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng về đối ngoại, hội nhập quốc tế được tổ chức theo hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến, phù hợp với điều kiện về nguồn lực, cơ sở vật chất, trang thiết bị, bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm kinh phí và thuận lợi cho đối tượng tham gia.

Chương III
TĂNG CƯỜNG NHÂN LỰC PHỤC VỤ HỘI NHẬP QUỐC TẾ

Điều 7. Chức danh Đại sứ theo lĩnh vực, Đặc phái viên của Chủ tịch nước, Đặc phái viên của Thủ tướng Chính phủ

1. Căn cứ quyết định của cấp có thẩm quyền, trên cơ sở đề xuất của cơ quan quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực và ý kiến thống nhất của Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và các bộ có liên quan, Bộ Ngoại giao chủ trì, phối hợp triển khai cơ chế Đại sứ theo lĩnh vực, Đặc phái viên của Chủ tịch nước, Đặc phái viên của Thủ tướng Chính phủ thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Khi xuất hiện nhiệm vụ đối ngoại, hội nhập quốc tế có tính chất trọng yếu, tác động đến lợi ích quốc gia - dân tộc trên các lĩnh vực, ảnh hưởng đến hình ảnh, uy tín của đất nước;

b) Khi nhiệm vụ đối ngoại, hội nhập quốc tế đặt ra yêu cầu phải tận dụng thời cơ chiến lược, phản ứng chính sách nhanh, kịp thời;

c) Các trường hợp khác theo quyết định của Chủ tịch nước hoặc Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

2. Cơ chế Đại sứ theo lĩnh vực, Đặc phái viên được vận hành và hoạt động theo nguyên tắc như sau:

a) Đại sứ theo lĩnh vực hoạt động trong phạm vi lĩnh vực được bổ nhiệm, chịu sự hướng dẫn và chỉ đạo về chuyên môn của cơ quan chủ quản và quản lý thống nhất về đối ngoại của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao;

b) Đặc phái viên của Chủ tịch nước, Đặc phái viên của Thủ tướng Chính phủ chịu sự chỉ đạo trực tiếp của người có thẩm quyền bổ nhiệm;

c) Đặc phái viên được bổ nhiệm trên cơ sở yêu cầu nhiệm vụ cụ thể theo quyết định của cấp có thẩm quyền và sẽ kết thúc sau khi hoàn thành nhiệm vụ;

d) Đại sứ theo lĩnh vực được bổ nhiệm có thời hạn không quá 36 tháng hoặc theo yêu cầu nhiệm vụ cụ thể theo quyết định của cấp có thẩm quyền;

đ) Cơ quan quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực sử dụng, bố trí nhân lực và bộ máy hiện có để giúp việc cho Đại sứ theo lĩnh vực, Đặc phái viên, bảo đảm không làm phát sinh biên chế, tổ chức riêng;

e) Bảo đảm tính linh hoạt, kịp thời và hiệu quả trong xử lý các vấn đề đối ngoại, hội nhập quốc tế quan trọng, phức tạp hoặc phát sinh đột xuất.

3. Tiêu chuẩn, điều kiện của chức danh Đại sứ theo lĩnh vực, Đặc phái viên của Chủ tịch nước, Đặc phái viên của Thủ tướng Chính phủ:

a) Đại sứ theo lĩnh vực là người giữ chức danh, chức vụ lãnh đạo, quản lý cấp cục, vụ hoặc tương đương đang công tác hoặc là chuyên gia được công nhận theo quy định tại Nghị định này;

b) Đặc phái viên của Chủ tịch nước là người đang công tác, giữ chức danh, chức vụ lãnh đạo quản lý từ Thứ trưởng và tương đương trở lên hoặc cá nhân được Chủ tịch nước chỉ định bổ nhiệm chức danh này;

c) Đặc phái viên của Thủ tướng Chính phủ là người giữ chức danh, chức vụ chuyên gia cao cấp, Trợ lý Bộ trưởng Bộ Ngoại giao hoặc Thứ trưởng và tương đương trở lên hoặc cá nhân được Thủ tướng Chính phủ chỉ định bổ nhiệm chức danh này.

4. Đại sứ theo lĩnh vực, Đặc phái viên của Chủ tịch nước, Đặc phái viên của Thủ tướng Chính phủ và bộ phận giúp việc thực hiện nhiệm vụ theo quyết định của cấp có thẩm quyền, khi đi công tác trong nước và công tác ngắn hạn ở nước ngoài được bảo đảm chế độ công tác phí và các chế độ chi khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 8. Thực hiện thí điểm cơ chế Đại sứ đặc mệnh toàn quyền lưu động

1. Tại quốc gia đã thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam nhưng chưa có nhu cầu thành lập Đại sứ quán thường trú, trên cơ sở thỏa thuận với nước tiếp nhận và yêu cầu nhiệm vụ, Bộ Ngoại giao báo cáo cấp có thẩm quyền đề xuất việc thực hiện thí điểm cơ chế Đại sứ đặc mệnh toàn quyền lưu động thay thế cơ chế Đại sứ đặc mệnh toàn quyền kiêm nhiệm tại địa bàn đó.

2. Một Đại sứ đặc mệnh toàn quyền lưu động có thể được bổ nhiệm tại một hoặc nhiều quốc gia. Nhiệm kỳ Đại sứ đặc mệnh toàn quyền lưu động tại mỗi quốc gia là 36 tháng và có thể được kéo dài hoặc rút ngắn theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao.

3. Tiêu chuẩn, quy trình, thủ tục bổ nhiệm và cơ chế quản lý Đại sứ đặc mệnh toàn quyền lưu động được thực hiện tương tự quy định áp dụng đối với Đại sứ đặc mệnh toàn quyền. Trong giai đoạn thí điểm từ khi Nghị định này có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030, Đại sứ đặc mệnh toàn quyền lưu động là công chức, viên chức thuộc Bộ Ngoại giao.

4. Đại sứ đặc mệnh toàn quyền lưu động có trách nhiệm thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn của cơ chế đại diện chính thức của Nhà nước Việt Nam trong quan hệ với sở tại.

5. Đại sứ đặc mệnh toàn quyền lưu động hưởng chế độ công tác phí, phương tiện đi lại khi đi công tác trong nước và nước ngoài tương tự quy định áp dụng đối với Đại sứ đặc mệnh toàn quyền và hưởng mức phụ cấp trách nhiệm hằng tháng bằng 50% mức sinh hoạt phí cơ sở của thành viên cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài. Trường hợp một người được bổ nhiệm làm Đại sứ đặc mệnh toàn quyền lưu động tại nhiều địa bàn thì được hưởng thêm phụ cấp trách nhiệm hằng tháng bằng 15% mức sinh hoạt phí cơ sở đối với địa bàn thứ hai và tối đa 20% mức sinh hoạt phí cơ sở đối với địa bàn thứ ba trở lên.

6. Trong giai đoạn thí điểm, Bộ Ngoại giao thành lập tổ công tác giúp việc cho các Đại sứ đặc mệnh toàn quyền lưu động gồm một số công chức, viên chức của Bộ Ngoại giao, làm việc theo chế độ kiêm nhiệm, được hưởng chế độ công tác phí, phương tiện đi lại khi đi công tác trong nước và nước ngoài và hưởng mức phụ cấp trách nhiệm hằng tháng bằng 20% mức sinh hoạt phí cơ sở của thành viên cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

Điều 9. Cơ chế, chính sách đặc thù thu hút, sử dụng nhà khoa học, chuyên gia về hội nhập quốc tế trong công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế thuộc các lĩnh vực ưu tiên, trọng tâm, chiến lược quốc gia

1. Căn cứ định hướng phát triển ngành, lĩnh vực chiến lược trọng tâm của quốc gia, địa phương, người đứng đầu bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định cụ thể các lĩnh vực ưu tiên, trọng tâm trong công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế để áp dụng các chính sách đặc thù nhằm thu hút, sử dụng nhà khoa học, chuyên gia về hội nhập quốc tế, phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển của đất nước, lợi ích quốc gia - dân tộc, xu hướng phát triển trên thế giới.

2. Nhà khoa học về hội nhập quốc tế là người sử dụng thành thạo ít nhất một ngoại ngữ ở trình độ tối thiểu tương đương bậc 4 trong khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định, có ít nhất 10 năm làm việc trong lĩnh vực đối ngoại, hội nhập quốc tế hoặc ít nhất 10 năm trực tiếp giảng dạy, nghiên cứu khoa học tại cơ sở đào tạo, nghiên cứu, chương trình, dự án trong lĩnh vực đối ngoại, hội nhập quốc tế, đồng thời đáp ứng một trong các điều kiện sau:

a) Có trình độ tiến sĩ trở lên tốt nghiệp từ các cơ sở đào tạo có uy tín quốc tế;

b) Là tác giả hoặc đồng tác giả công trình nghiên cứu khoa học đạt giải thưởng quốc tế hoặc được ứng dụng rộng rãi mang lại hiệu quả thiết thực.

3. Chuyên gia về hội nhập quốc tế là người sử dụng thành thạo ít nhất một ngoại ngữ ở trình độ tối thiểu tương đương bậc 4 trong khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định, đồng thời đáp ứng một trong các điều kiện sau:

a) Đã có ít nhất 10 năm làm việc hoặc đang giữ chức vụ quản lý tại tổ chức quốc tế, tổ chức khu vực ở trong, ngoài nước, có uy tín về chuyên môn trong lĩnh vực hội nhập quốc tế;

b) Chủ trì hoặc đồng chủ trì ít nhất 01 đề tài nghiên cứu khoa học cấp nhà nước về lĩnh vực đối ngoại, hội nhập quốc tế đã được nghiệm thu đạt kết quả xuất sắc;

c) Giữ chức vụ, chức danh lãnh đạo, quản lý từ cấp Thứ trưởng hoặc tương đương trở lên đang công tác hoặc đã nghỉ hưu; đã trực tiếp chủ trì hoặc tham gia tham mưu chính sách về hội nhập quốc tế, định hình cơ chế hợp tác, đàm phán, ký kết thỏa thuận hợp tác cấp quốc gia hoặc giải quyết các vấn đề mang tính liên quốc gia, liên khu vực trong lĩnh vực phụ trách; hoặc đã từng tham gia dẫn dắt, định hướng, tham vấn chuyên môn tại các hội nghị, hội thảo khu vực, quốc tế về lĩnh vực hội nhập quốc tế, hợp tác quốc tế của cơ quan, tổ chức mà cá nhân là lãnh đạo;

d) Được Chính phủ Việt Nam đề cử và trở thành thành viên của cơ quan, tổ chức chuyên môn quốc tế;

đ) Được người đứng đầu bộ, cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận và bổ nhiệm chức danh chuyên gia về hội nhập quốc tế.

4. Căn cứ nhu cầu thực tiễn, người đứng đầu bộ, cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng chức danh chuyên gia để thẩm định, kiến nghị công nhận chuyên gia về hội nhập quốc tế; quyết định và chịu trách nhiệm về việc công nhận, bổ nhiệm chức danh chuyên gia về hội nhập quốc tế và thông báo cho Bộ Ngoại giao danh sách chuyên gia được công nhận.

5. Chính sách đối với nhà khoa học, chuyên gia về hội nhập quốc tế là người Việt Nam:

a) Nhà khoa học, chuyên gia về hội nhập quốc tế được quy định tại khoản 2 và điểm a, b, d khoản 3 Điều này nếu trong độ tuổi lao động và có nguyện vọng công tác lâu dài tại cơ quan, tổ chức trực tiếp, thường xuyên hoạt động trong lĩnh vực đối ngoại, hội nhập quốc tế thì được xem xét tiếp nhận vào công chức, viên chức theo pháp luật hiện hành, được hỗ trợ hằng tháng bằng 300% mức lương theo hệ số lương hiện hưởng và các chính sách khác theo quy định của pháp luật;

b) Nhà khoa học, chuyên gia về hội nhập quốc tế được quy định tại khoản 2 và điểm a, b, c, d khoản 3 Điều này nếu đã quá độ tuổi lao động hoặc trong độ tuổi lao động nhưng không có nguyện vọng được tiếp nhận vào công chức, viên chức và nếu cơ quan, tổ chức có nhu cầu thì được xem xét ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức, viên chức hoặc hợp đồng khoán việc theo quy định của pháp luật;

c) Thời điểm hưởng hỗ trợ hằng tháng được tính từ khi cấp có thẩm quyền tiếp nhận nhà khoa học, chuyên gia về hội nhập quốc tế vào công chức, viên chức hoặc công nhận và bổ nhiệm chức danh chuyên gia.

Hằng năm, bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ và kết quả đóng góp của nhà khoa học, chuyên gia. Việc đánh giá được tiến hành cùng thời điểm với đánh giá, xếp loại chất lượng công chức, viên chức hằng năm theo quy định của pháp luật. Kết quả đánh giá là căn cứ để quyết định việc tiếp tục hoặc cho thôi hưởng chế độ hỗ trợ dành cho nhà khoa học, chuyên gia về hội nhập quốc tế.

6. Nhà khoa học, chuyên gia về hội nhập quốc tế là công dân nước ngoài được ưu tiên mời tham gia công tác đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu học thuật, hỗ trợ triển khai các chương trình hợp tác, đào tạo, nghiên cứu học thuật với nước ngoài trong các lĩnh vực hội nhập quốc tế theo hình thức ký hợp đồng làm việc với mức tiền công phù hợp theo thỏa thuận và được hưởng các chính sách khác theo quy định của pháp luật.

7. Trong trường hợp cần thiết và trên cơ sở đồng thuận của cơ quan trực tiếp quản lý, nhà khoa học, chuyên gia về hội nhập quốc tế của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được Bộ Ngoại giao điều động tham gia hỗ trợ, phục vụ các hoạt động đối ngoại, hội nhập quốc tế của Đảng và Nhà nước do Bộ Ngoại giao chủ trì hoặc điều phối, hoặc tham gia đào tạo, giảng dạy về đối ngoại, hội nhập quốc tế.

Chương IV
CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LÀM CÔNG TÁC ĐỐI NGOẠI, HỘI NHẬP QUỐC TẾ

Điều 10. Chế độ hỗ trợ đối với người làm công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế trực tiếp, thường xuyên

1. Người làm công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế trực tiếp, thường xuyên trong nước được hưởng hỗ trợ hằng tháng bằng 100% mức lương theo hệ số lương hiện hưởng và không bao gồm phụ cấp.

2. Người làm công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế trực tiếp, thường xuyên trong nước gồm các đối tượng được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 22 Nghị quyết số 250/2025/QH15.

3. Các đối tượng khác là người làm công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế trực tiếp, thường xuyên trong nước thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại điểm c khoản 1 Điều 22 Nghị quyết số 250/2025/QH15 gồm:

a) Người đảm nhiệm vị trí việc làm chuyên môn, nghiệp vụ thuộc danh mục vị trí việc làm ngành, lĩnh vực ngoại giao, hợp tác quốc tế theo pháp luật hiện hành;

b) Sĩ quan, người làm công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế thuộc lực lượng vũ trang do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định và quản lý danh sách.

4. Người đứng đầu cơ quan quản lý công chức, viên chức, sĩ quan, người làm công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế thuộc lực lượng vũ trang chịu trách nhiệm rà soát, lập, phê duyệt danh sách người được hưởng hỗ trợ hằng tháng theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, bảo đảm đúng đối tượng, công khai, minh bạch, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực và các nguyên tắc khác được quy định tại Nghị quyết số 250/2025/QH15.

5. Cán bộ được cử đi công tác, làm việc ở nước ngoài từ 30 ngày liên tục trở lên không được hưởng chế độ hỗ trợ hằng tháng. Thời gian hưởng hỗ trợ được tính từ thời điểm có quyết định tiếp nhận trở lại và được bố trí làm việc tại cơ quan, tổ chức trực tiếp, thường xuyên làm công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế.

6. Trong thời gian tham gia bồi dưỡng về đối ngoại, hội nhập quốc tế, người được cử đi bồi dưỡng được giữ nguyên lương và các chế độ, chính sách hiện hưởng khác. Trường hợp địa điểm tổ chức bồi dưỡng không ở cùng địa phương nơi công tác hoặc ở nước ngoài thì người tham gia bồi dưỡng được hưởng chế độ như đối với người được cử đi công tác trong nước hoặc nước ngoài, trừ trường hợp đã được hỗ trợ hoặc được tài trợ ở mức cao hơn từ nguồn kinh phí hợp pháp khác.

7. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, định kỳ hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu, rà soát, điều chỉnh danh sách người làm công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế trực tiếp, thường xuyên trong nước trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và vị trí việc làm theo quy định.

Điều 11. Công chức, viên chức, sĩ quan thuộc lực lượng vũ trang sử dụng thành thạo ngoại ngữ hiếm được hỗ trợ hằng tháng bằng 300% mức lương theo hệ số lương hiện hưởng (không bao gồm phụ cấp)

1. Danh sách ngoại ngữ hiếm được quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

2. Công chức, viên chức, sĩ quan thuộc lực lượng vũ trang thuộc các cơ quan, tổ chức trực tiếp, thường xuyên hoạt động trong lĩnh vực đối ngoại, hội nhập quốc tế được công nhận là người sử dụng thành thạo ngoại ngữ hiếm khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Sử dụng thành thạo một trong các ngoại ngữ hiếm trong các hoạt động chuyên môn: Trao đổi nghiệp vụ, biên - phiên dịch đối ngoại, đàm phán với đối tác nước ngoài sử dụng ngoại ngữ hiếm, soạn thảo văn bản, nghiên cứu, giảng dạy hoặc tham gia trực tiếp các hoạt động đối ngoại, hội nhập quốc tế;

b) Được cơ quan quản lý trực tiếp đánh giá, xác nhận bằng văn bản về nhu cầu và hiệu quả sử dụng ngoại ngữ hiếm trong thực hiện nhiệm vụ được giao;

c) Được Hội đồng xét duyệt ngoại ngữ hiếm công nhận.

3. Quy trình xét duyệt, công nhận cán bộ thành thạo ngoại ngữ hiếm:

a) Bộ Ngoại giao chủ trì thành lập Hội đồng xét duyệt ngoại ngữ hiếm do một Thứ trưởng Bộ Ngoại giao làm Chủ tịch, thành viên gồm đại diện các cơ quan có liên quan và một số cơ sở đào tạo, chuyên gia độc lập về ngoại ngữ hiếm. Thẩm quyền, thành phần, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Hội đồng xét duyệt ngoại ngữ hiếm do Bộ trưởng Bộ Ngoại giao quyết định;

b) Định kỳ hằng năm, căn cứ yêu cầu nhiệm vụ, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập danh sách giới thiệu người sử dụng thành thạo ngoại ngữ hiếm (nếu có) gửi Bộ Ngoại giao;

c) Bộ Ngoại giao quyết định thời gian, địa điểm, hình thức tổ chức xét duyệt và thông báo cho bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan trước tối thiểu 45 ngày làm việc tính đến ngày dự kiến tổ chức xét duyệt;

d) Trên cơ sở kết quả đánh giá của Hội đồng xét duyệt ngoại ngữ hiếm, Bộ Ngoại giao phê duyệt danh sách người sử dụng thành thạo ngoại ngữ hiếm. Trong thời hạn 30 ngày làm việc tính từ ngày tổ chức xét duyệt, Bộ Ngoại giao có trách nhiệm thông báo công khai kết quả xét duyệt của Hội đồng;

đ) Quyết định phê duyệt danh sách của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao là căn cứ để bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định đối tượng, thời điểm hưởng hỗ trợ; thực hiện rà soát, điều chỉnh hoặc chấm dứt việc hưởng chế độ, chính sách theo quy định tại khoản 4 Điều 22 Nghị quyết số 250/2025/QH15.

4. Quyền lợi và trách nhiệm của cơ quan chủ quản và người sử dụng thành thạo ngoại ngữ hiếm:

a) Cơ quan quản lý người sử dụng thành thạo ngoại ngữ hiếm có trách nhiệm phân công, bố trí công việc, nhiệm vụ phù hợp, bảo đảm cán bộ phát huy tối đa năng lực, sở trường về ngoại ngữ hiếm; tạo điều kiện và chi trả kinh phí cho người được tham gia đào tạo, bồi dưỡng về ngoại ngữ hiếm;

thường xuyên rà soát, cập nhật khi có thay đổi về việc sử dụng người có ngoại ngữ hiếm và kịp thời báo cáo cấp có thẩm quyền;

b) Trong trường hợp cần thiết và trên cơ sở đồng thuận của cơ quan quản lý, người sử dụng thành thạo ngoại ngữ hiếm của bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được Bộ Ngoại giao điều động tham gia hỗ trợ, phục vụ các hoạt động đối ngoại, hội nhập quốc tế của Đảng và Nhà nước do Bộ Ngoại giao chủ trì hoặc điều phối, hoặc tham gia đào tạo, giảng dạy về đối ngoại, hội nhập quốc tế;

c) Người sử dụng thành thạo ngoại ngữ hiếm có trách nhiệm thường xuyên trau dồi, rèn luyện để nâng cao năng lực, trình độ, kỹ năng về ngoại ngữ; được ưu tiên cử đi đào tạo, bồi dưỡng về ngoại ngữ hiếm cũng như được đào tạo, bồi dưỡng về ngoại ngữ khác theo lựa chọn của cá nhân; trong thời gian được cử đi đào tạo, bồi dưỡng ngoại ngữ hiếm được giữ nguyên lương và các chế độ hiện hưởng khác.

Điều 12. Chế độ, chính sách đối với công chức, viên chức, sĩ quan thuộc lực lượng vũ trang biệt phái, tham gia làm việc tại tổ chức quốc tế

1. Công chức, viên chức, sĩ quan thuộc lực lượng vũ trang được biệt phái, cử công tác có thời hạn từ 12 tháng đến không quá 36 tháng tại tổ chức quốc tế theo quyết định của cấp có thẩm quyền được hưởng các chế độ, chính sách đặc thù về nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế theo quy định tại Điều này và được ưu tiên xem xét, bố trí vào các vị trí công tác liên quan đến đối ngoại, hội nhập quốc tế sau khi kết thúc thời hạn biệt phái. Thời hạn biệt phái có thể kết thúc trước hoặc gia hạn phù hợp với thời hạn hiệu lực của Nghị định này.

2. Công chức, viên chức, sĩ quan thuộc lực lượng vũ trang giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý, sau khi kết thúc thời gian biệt phái, cử công tác tại tổ chức quốc tế được ưu tiên xem xét bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý tương đương mà không yêu cầu có quy hoạch chức danh được bổ nhiệm nếu đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện của vị trí chức danh đảm nhiệm trước đây theo quy định của pháp luật, phù hợp với nhu cầu nhân sự của cơ quan, tổ chức. Việc bổ nhiệm được thực hiện theo quy trình bổ nhiệm đối với nguồn nhân sự từ nơi khác.

3. Công chức, viên chức, sĩ quan thuộc lực lượng vũ trang được biệt phái, cử công tác tại tổ chức quốc tế nhưng không hưởng lương, hỗ trợ của tổ chức quốc tế được bảo đảm các chế độ tương tự chế độ đối với thành viên cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài tại địa bàn nơi đặt trụ sở cơ quan đại diện hoặc ở địa bàn đang kiêm nhiệm theo quy định của Chính phủ, bao gồm chế độ đối với vợ/chồng, con chưa thành niên đi theo.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 13. Tổ chức thực hiện

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương; Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp cần thiết, xem xét, quyết định việc ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện chế độ, chính sách theo thẩm quyền phù hợp với quy định tại Nghị định này.

2. Trách nhiệm của Bộ Ngoại giao:

a) Định kỳ hằng năm báo cáo Chính phủ kết quả thực hiện các cơ chế, chính sách nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế theo quy định tại Nghị định này;

b) Báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện các cơ chế thí điểm về Đại sứ theo lĩnh vực, Đặc phái viên của Chủ tịch nước, Đặc phái viên của Thủ tướng Chính phủ và Đại sứ đặc mệnh toàn quyền lưu động trước ngày 31 tháng 12 năm 2030;

c) Tổng hợp, quản lý, khai thác và phối hợp với Bộ Nội vụ để đồng bộ, cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về công chức, viên chức các thông tin, dữ liệu về danh sách công chức, viên chức trực tiếp, thường xuyên làm công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế, danh sách các cơ sở giáo dục chuyên sâu về lĩnh vực hội nhập quốc tế, danh sách nhà khoa học, chuyên gia về hội nhập quốc tế, danh sách ngoại ngữ hiếm và người sử dụng thành thạo ngoại ngữ hiếm, không bao gồm các cá nhân và cơ sở đào tạo, bồi dưỡng thuộc quản lý của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an;

d) Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động, trách nhiệm, quyền hạn và các chế độ, chính sách đối với các cơ chế Đại sứ theo lĩnh vực, Đặc phái viên, Đại sứ đặc mệnh toàn quyền lưu động theo quy định tại Điều 7 và Điều 8 của Nghị định này;

đ) Ban hành theo thẩm quyền các quy chế, quy định của Bộ Ngoại giao về việc công nhận chuyên gia, xét duyệt người sử dụng thành thạo ngoại ngữ hiếm, hoạt động của Tổ công tác giúp việc cho Đại sứ đặc mệnh toàn quyền lưu động.

3. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Xây dựng kế hoạch và quy định nội bộ về việc tham gia các chương trình đào tạo, bồi dưỡng về đối ngoại, hội nhập quốc tế cho người trực tiếp, thường xuyên làm công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế và người tham gia ứng cử vào tổ chức quốc tế;

b) Xây dựng kế hoạch cử người làm công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế không thường xuyên tham gia hoạt động đào tạo, tập huấn, thực tập, trao đổi học thuật, tham gia hội nghị, hội thảo phù hợp với các lĩnh vực ưu tiên,

trọng tâm, chiến lược của quốc gia, địa phương theo yêu cầu công tác và nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng; quyết định mức hỗ trợ và bố trí kinh phí trên cơ sở hình thức và tính chất của từng hoạt động;

c) Xây dựng và ban hành quy chế nội bộ về việc công nhận nhà khoa học, chuyên gia về hội nhập quốc tế, người sử dụng thành thạo ngoại ngữ hiếm sau khi thống nhất ý kiến với Bộ Ngoại giao;

d) Rà soát, điều chỉnh, cập nhật danh sách nhà khoa học, chuyên gia về hội nhập quốc tế, người sử dụng thành thạo ngoại ngữ hiếm định kỳ trước ngày 15 tháng 12 hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu gửi Bộ Ngoại giao tổng hợp, theo dõi;

đ) Phối hợp với Bộ Ngoại giao xây dựng báo cáo Chính phủ theo định kỳ hằng năm về kết quả thực hiện các cơ chế, chính sách nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế theo quy định tại Nghị định này, gửi Bộ Ngoại giao chậm nhất vào ngày 15 tháng 11 hằng năm;

e) Định kỳ hằng năm xây dựng dự toán kinh phí và bảo đảm việc chi trả chế độ, chính sách đối với cá nhân được bổ nhiệm chức danh Đại sứ theo lĩnh vực, Đặc phái viên trong phạm vi lĩnh vực quản lý;

g) Tuyên truyền, phổ biến Nghị định này.

Điều 14. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành. Các chế độ hỗ trợ hằng tháng đối với người làm công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế trực tiếp, thường xuyên, nhà khoa học, chuyên gia và người sử dụng thành thạo ngoại ngữ hiếm được áp dụng kể từ ngày Nghị quyết số 250/2025/QH15 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương; Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Điều 15. Điều khoản chuyển tiếp

Các trường hợp sau được bổ sung dự toán và được chi trả, thanh, quyết toán theo các chế độ quy định tại Nghị quyết số 250/2025/QH15 và tại Nghị định này:

1. Chế độ hỗ trợ đối với các đối tượng được quy định tại Điều 10, Điều 11 và Điều 12 của Nghị định này kể từ ngày Nghị quyết số 250/2025/QH15 có hiệu lực.

2. Nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, trao đổi học thuật về đối ngoại, hội nhập quốc tế, nghiên cứu chiến lược và ngoại giao học giả được cấp có

thẩm quyền giao trước ngày 01 tháng 01 năm 2026 mà theo kế hoạch đã được phê duyệt có hoạt động thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

3. Người được cử đi đào tạo, bồi dưỡng về đối ngoại, hội nhập quốc tế hoặc ngoại ngữ hiếm, cử tham gia làm việc tại tổ chức quốc tế mà theo Quyết định của cấp có thẩm quyền ký trước ngày 01 tháng 01 năm 2026 nhưng thực hiện sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- Các đơn vị sự nghiệp công lập của Ban Chấp hành Trung ương Đảng;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, QHQT (2b). 12

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Phạm Gia Túc

Phụ lục

DANH SÁCH NGOẠI NGỮ HIẾM

(Kèm theo Nghị định số 258/2026/NĐ-CP
Ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ)

1. Tiếng Azerbaijan
2. Tiếng Belarus
3. Tiếng Bồ Đào Nha
4. Tiếng Bulgari
5. Tiếng Đan Mạch
6. Tiếng Hà Lan
7. Tiếng Hungary
8. Tiếng Indonesia
9. Tiếng Kazakh (Kazakhstan)
10. Tiếng Khmer (Campuchia)
11. Tiếng Lào
12. Tiếng Malay
13. Tiếng Miến Điện
14. Tiếng Mông Cổ
15. Tiếng Phần Lan
16. Tiếng Philipino (Philippines)
17. Tiếng Rumani
18. Tiếng Séc
19. Tiếng Slovak
20. Tiếng Thái
21. Tiếng Thụy Điển
22. Tiếng Ukraina
23. Tiếng Ý